

Số: 2611076

|                                            | Kia Soluto AT Deluxe | Kia New Morning AT          |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>422.000.000đ</b>  | <b>439.000.000đ</b>         |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                      |                             |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4300 x 1700 x 1460   | 3,595 x 1,595 x 1,495       |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2570                 | 2400                        |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5200                 | 4,7                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 150                  | 151                         |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1040                 |                             |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1490                 |                             |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 475                  | 255                         |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 43                   | 35                          |
| Số chỗ ngồi                                | 5                    | 5                           |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước     | SX-LR trong nước            |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                      |                             |
| Loại động cơ                               | Xăng, Kappa 1.4L     | Xăng, Kappa 1.25L           |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1368                 | 1248                        |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 94 / 6000            | 83 / 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 132 / 4000           | 122 / 4,000                 |
| Hộp số                                     | 4AT                  | 4AT                         |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)      | Cầu trước (FWD)             |
| Hệ thống treo trước                        | Mc Pherson           | McPherson                   |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn           | Thanh xoắn                  |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                  | Đĩa                         |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                  | Tang trống                  |
| Thông số lốp xe                            | 174/70 R14           | Mâm đúc hợp kim, 185/55 R15 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.73                 |                             |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.52                 |                             |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.7                  |                             |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                      |                             |
| Cụm đèn trước                              | Halogen              | Halogen                     |
| Đèn ban ngày LED                           | LED                  | Halogen                     |
| Đèn sương mù                               | Halogen              |                             |
| Cụm đèn sau                                | Halogen              | Halogen                     |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                    | Có sấy và tích hợp báo rẽ   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                      |                             |
| Vô lăng bọc da                             | ●                    | Urethane                    |
| Chất liệu ghế                              | Da                   | Da simili                   |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                    | ●                           |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                    | ●                           |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                    |                             |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 2.8" LCD             | LCD                         |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 7"               | Android 8"                  |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                    |                             |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                    |                             |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa                | 4 loa                       |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                      |                             |

|                                  |     |   |
|----------------------------------|-----|---|
| Số túi khí                       | 2   | 2 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ●   | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ●   | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa  | ●   |   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe            | Sau |   |
| Camera lùi                       | ●   |   |